

Số: **214**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **31** tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao;
quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025
áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025; số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 495/TTr-SNNMT ngày 19/3/2025, Công văn số 739/SNNMT-PQT ngày 25/3/2025 và ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025) áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Chi tiết tại Phụ lục 1, 2 và 3 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trên cơ sở quy định, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương: Các sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành,

đơn vị liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương để tổ chức thực hiện.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị liên quan và UBND các xã trên địa bàn, tổ chức triển khai thực hiện tốt các quy định tại Quyết định này; tổ chức thẩm tra, hoàn thiện hồ sơ, đề nghị UBND tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Môi trường*) thẩm định xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Phụ lục 01, 02 kèm theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh; Giám đốc Bảo hiểm xã hội khu vực XIII; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, TTPV-KSTTHC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN(tnh131).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phước Hiền

Phụ lục 1
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUANG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số **214** /QĐ-UBND ngày **31** /3/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
I. QUY HOẠCH					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt		Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt		
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%		Sở Xây dựng
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (cứng hóa ≥55%)	100% (cứng hóa ≥70%)	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (cứng hóa ≥55%)	100% (cứng hóa ≥70%)	

¹ Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
3	Thuỷ lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động $\geq 80\%$; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương loại III $\geq 60\%$		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt		
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt		Sở Công Thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 95\%$	$\geq 98\%$	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định, cụ thể:			Sở Giáo dục và Đào tạo
		- Các xã có hơn 3 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1		
		- Các xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1		
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã, cụ thể:			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.1.1. Quy hoạch bố trí được quỹ đất ở vị trí trung tâm để xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận	Đạt		
		6.1.2. Diện tích đất quy hoạch của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng	$\geq 300\text{ m}^2$	$\geq 500\text{ m}^2$	
		6.1.3. Diện tích đất quy hoạch của khu thể thao xã (chưa tính SVD xã)	$\geq 1.000\text{ m}^2$	$\geq 2.000\text{ m}^2$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
		6.1.4. Quy mô chỗ ngồi của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng xã	≥150 chỗ ngồi	≥200 chỗ ngồi	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.1.5. Trang thiết bị của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã	Đạt ≥60%	Đạt ≥80%	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ² , cụ thể:			
		6.2.1. Có ít nhất 01 điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em	- Có thể bố trí trong khuôn viên Trung tâm Văn hóa - Thể thao. - Đảm bảo trang thiết bị hoạt động phù hợp với trẻ em và người cao tuổi	Đạt	
		6.2.2. Cam kết lộ trình đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em	Đạt		
		6.2.3. Điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em	Đạt		
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Có		Sở Công Thương

² Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn	
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại		
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Có		Sở Khoa học và Công nghệ	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Có			
		8.3. Xã có đài truyền thanh và cụm loa đến các thôn: Tỷ lệ số thôn trong xã có cụm loa của đài truyền thanh xã hoạt động thường xuyên	≥ 70%		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành			Sở Khoa học và Công nghệ	
		8.4.1. Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã.	≥ 50%			
		8.4.2. Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng: - Hệ thống quản lý văn bản và điều hành. - Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. - Trang thông tin điện tử thành phần có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và thông tin về dịch vụ công trực tuyến.	Có			
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không		Sở Xây dựng	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥75%	≥80%		
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥36	≥41	Chi cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥39	≥44	
			Năm 2023	≥42	≥47	
			Năm 2024	≥45	≥50	
			Năm 2025	≥48	≥53	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	<13%	<5,0%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%	≥75%	Sở Nội vụ
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%	≥25%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương	Đạt		Sở Tài chính
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	≥01 sản phẩm		
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Có		
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Có		
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ:			Sở Giáo dục và Đào tạo
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt		
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt		
		- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt		
		- Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt		
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%	≥85%	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%		Bảo hiểm xã hội khu vực XXIII (Bình Định-Quảng Ngãi)
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt		Sở Y tế
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24%	≤22%	Sở Y tế
		15.4. Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt		
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới, cụ thể:			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		- Tỷ lệ thôn được công nhận danh hiệu văn hóa 3 năm liên tục	≥60%	≥70%	
		- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa 3 năm liên tục	≥60%	≥75%	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã khu vực III: ≥20%; Xã khu vực II: ≥30%	≥ 45%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	≥95%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥02 m²/người		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt		Sở Xây dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	≥75%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%		
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ³	≥70%	≥85%	Sở Nông nghiệp và Môi trường (phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh)
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥75%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%		
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥50%	
	V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
18	Hệ thống	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt		Sở Nội vụ

³ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn	
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại		
	chính trị và tiếp cận pháp luật	18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt			
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%			
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn	Đạt		Sở Tư pháp
			b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt		
			c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý	Đạt		
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt		Sở Nội vụ (<i>Bình đẳng giới</i>); Sở Y tế (<i>phòng chống xâm hại trẻ em,...</i>)	
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Có		Sở Nông nghiệp và Môi trường	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
			Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu	Các xã còn lại	
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt		Công an tỉnh

Phụ lục 2
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số **214/QĐ-UBND** ngày **31/3/2025** của UBND tỉnh)

Xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định		Sở Xây dựng
		2.1.1. Được nhựa hóa, bê tông hóa và bảo trì hàng năm	100%	
		2.1.2. Được lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ theo quy định, bố trí gờ giảm tốc tại các vị trí nguy hiểm	Đạt	
		2.1.3. Tỷ lệ đường qua khu dân cư được lắp hệ thống chiếu sáng	Xã khu vực miền núi $\geq 50\%$; khu vực đồng bằng $\geq 70\%$.	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn	
		2.1.4. Tỷ lệ đường được trồng cây xanh (tại các đoạn có thể trồng)	Xã khu vực miền núi $\geq 50\%$; khu vực đồng bằng $\geq 70\%$.	Sở Xây dựng	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	2.2.1. Cứng hóa, bảo trì hàng năm		100%
			2.2.2. Được lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ theo quy định, bố trí gờ giảm tốc tại các vị trí nguy hiểm		Đạt
			2.2.3. Tỷ lệ đường qua khu dân cư được lắp hệ thống chiếu sáng		Xã khu vực miền núi $\geq 50\%$; khu vực đồng bằng $\geq 70\%$.
			2.2.4. Tỷ lệ đường được trồng cây xanh (tại các đoạn có thể trồng)		Xã khu vực miền núi $\geq 50\%$; khu vực đồng bằng $\geq 70\%$.
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, bảo đảm sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 90\%$		
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.	Xã khu vực miền núi $\geq 65\%$; khu vực đồng bằng $\geq 80\%$.		
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	≥ 1		
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 20\%$		
		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	100%		
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt		
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 99\%$	Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	$\geq 50\%$ trường học các cấp có mô hình	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên, cụ thể:		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.1.1. Duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa đối với xã nông thôn mới	$\geq 90\%$	
		6.1.2. Có Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã và Nhà văn hóa - Khu thể thao đạt chuẩn theo quy định	Đạt	
		6.1.3. Điểm công cộng được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	$\geq 70\%$	
		6.1.4. Xây dựng được các mô hình hoạt động của các CLB văn hóa, văn nghệ, thể thao tại NVH thôn và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tỷ lệ người dân tham gia thường xuyên	$\geq 45\%$ người dân tham gia	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
		6.1.5. Triển khai thực hiện đối với hoạt động thư viện	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định, cụ thể:		
		6.2.1. Di sản văn hóa trên địa bàn xã được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị theo quy định pháp luật về di sản văn hóa. Bố trí cơ quan, đơn vị, cá nhân trông coi, gìn giữ di tích.	Đạt	
		6.2.2. Xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, tuyên truyền, giới thiệu quảng bá về di sản văn hóa của địa phương trên trang WEB và các hình thức truyền thông khác.	Đạt	
		6.2.3. Bố trí nguồn kinh phí bảo tồn, duy trì phát huy các loại hình di sản văn hóa trên địa bàn.	Đạt	
		6.2.4. Tại thời điểm xét công nhận NTM nâng cao trên địa bàn xã không để xảy ra các hoạt động khiếu nại, khiếu kiện về di tích, danh thắng; không vi phạm trong hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích.	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể:		
		6.3.1. Tỷ lệ thôn được công nhận danh hiệu văn hóa 3 năm liên tục (trong đó, tại năm xét công nhận hoặc năm liền kề)	$\geq 75\%$	
		6.3.2. Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình Văn hóa 3 năm liên tục (trong đó, tại năm xét công nhận hoặc năm liền kề)	$\geq 75\%$	
		6.3.3. Tỷ lệ thôn được tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	$\geq 15\%$	
		6.3.4. Tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen gia đình văn hóa	$\geq 15\%$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Có	Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	≥ 01 máy tính được kết nối Internet sẵn sàng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến khi có nhu cầu.	Sở Khoa học và Công nghệ
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ≥50%; các xã còn lại ≥80%.	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông, trong đó:		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		8.3.1. Tỷ lệ thôn trong xã có cụm loa của đài truyền thanh xã hoạt động thường xuyên	Số thôn của xã khu vực miền núi ≥90%; số thôn của xã khu vực đồng bằng 100%.	
		8.3.2. 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet.		
		8.3.3. Có ít nhất 01 điểm cung cấp xuất bản phẩm		
		8.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội, cụ thể: Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin	Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo đạt ≥80 và đối với các xã còn lại đạt 100%.	Sở Khoa học và Công nghệ (phối hợp với Công an tỉnh đối với nội dung 8.4)
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Có	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		$\geq 85\%$	Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 48	Chi cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥ 52	
			Năm 2023	≥ 56	
			Năm 2024	≥ 60	
			Năm 2025	≥ 64	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		$< 3,0\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 80\%$	Sở Nội vụ
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 30\%$	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥ 1	Sở Tài chính
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		Có ít nhất 01 sản phẩm đạt 3 sao trở lên còn thời hạn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		≥ 1	
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã		≥ 01 sản phẩm	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử		$\geq 10\%$	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng		≥ 1 vùng (theo Điều 64 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14)	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Có	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Bảo hiểm xã hội khu vực XXIII (Bình Định - Quảng Ngãi)
		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt	Sở Y tế
		14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa	Đạt	
		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Có	Văn phòng UBND tỉnh
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở	Đạt	Sở Tư pháp

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	$\geq 90\%$	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 40\%$	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Trong trường hợp trên địa bàn tỉnh chưa có hạ tầng về hỏa táng thì những hộ gia đình có người thân qua đời được chôn cất tại các nghĩa trang đã được quy hoạch, đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường dân cư xung quanh, không ảnh hưởng đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt.		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥04 m ² /người		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥70%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi: ≥ 35%	Các xã còn lại: ≥ 50%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 60 lít		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 30\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 95\%$	
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

Phụ lục 3
QUY ĐỊNH XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021-2025
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số **214/QĐ-UBND** ngày **31/3/2025** của UBND tỉnh)

Xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 là xã:

1. Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;
2. Đảm bảo đạt các tiêu chí sau:

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
1	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm	Chi cục Thống kê tỉnh
2	Mô hình thôn thông minh	Có ít nhất một mô hình thôn thông minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Có ít nhất 01 trong các lĩnh vực nổi trội nhất, cụ thể:		
3.1	Về sản xuất	Có mô hình ứng dụng công nghệ trong sản xuất, có hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.2	Về giáo dục	Có ít nhất 70% trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có mô hình nổi trội nhất trong lĩnh vực giáo dục.	Sở Giáo dục và Đào tạo
3.3	Về văn hóa	Duy trì tốt các tiêu chí về văn hóa đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 100% cơ sở vật chất văn hóa cấp xã, thôn đạt chuẩn, hiện đại, thân thiện, thực sự nổi trội; đảm bảo về công tác bảo tồn, phát huy loại hình di sản văn hóa vật thể, phi vật thể.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3.4	Về du lịch	Xã có khu, điểm du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch; có liên kết với các điểm dịch vụ du lịch khác trong và ngoài tỉnh để hình thành chặng, tuyến du lịch; có chương trình, kế hoạch chung của cộng đồng, Thực hiện tốt nếp sống văn minh trong hoạt động du lịch tại địa bàn; bảo đảm sự tham gia của cộng đồng dân cư vào các hoạt động du lịch.	

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Sở ngành phụ trách, hướng dẫn
3.5	Về cảnh quan môi trường	Cảnh quan, không gian trên địa bàn xã đảm bảo sáng- xanh - sạch - đẹp, an toàn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.6	Về an ninh trật tự	“Đạt 100% các nội dung tiêu chí “Xã điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” (Phụ lục 1, Bộ tiêu chí tạm thời xây dựng xã, phường, thị trấn điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và Bộ tiêu chí tạm thời xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ban hành kèm theo Quyết định số 9745/QĐ-BCA-V05 ngày 28/12/2022 của Bộ Công an”	Công an tỉnh
3.7	Về chuyển đổi số	Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường